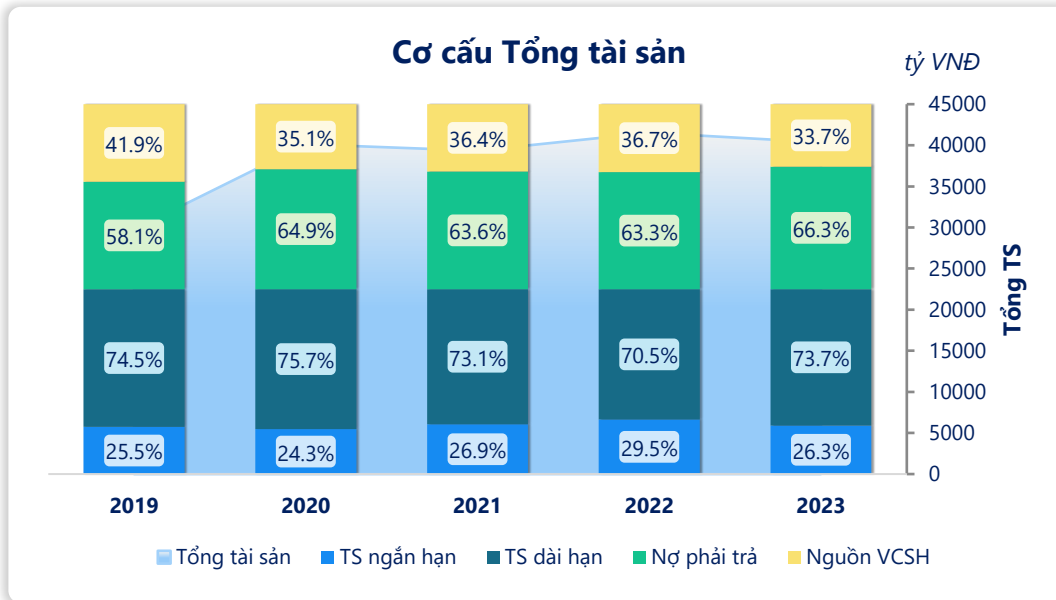
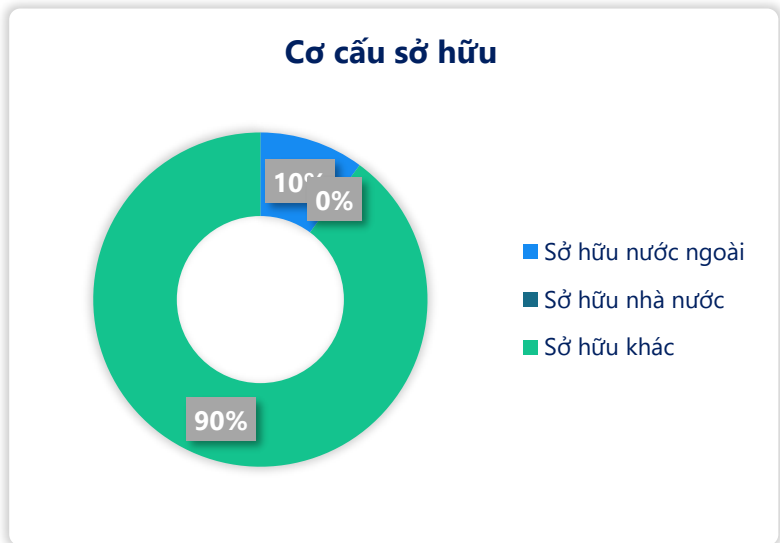


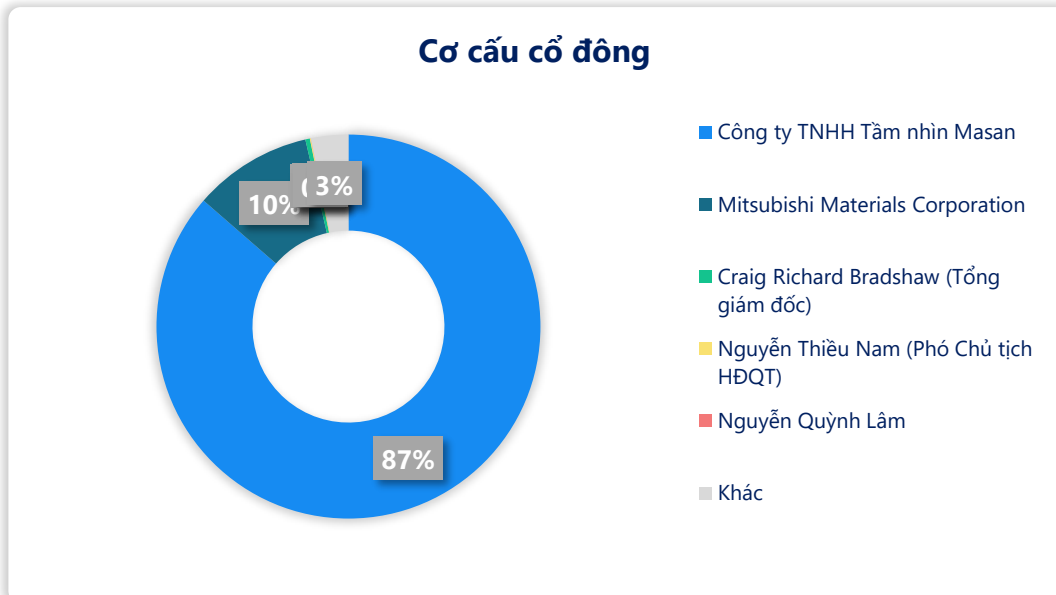
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	14,500			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000			
SL cổ phiếu LH	1,099,155,420			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	128,295			
% sở hữu nước ngoài	10.1%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	13,624			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,938			
P/E	-10.1			
EPS	-1,434			
	YTD	1T	3T	6T
MSR	28.3%	-1.4%	-16.2%	-13.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **MSR** năm 2023 đạt **40,372** tỷ đồng, giảm **2.77%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

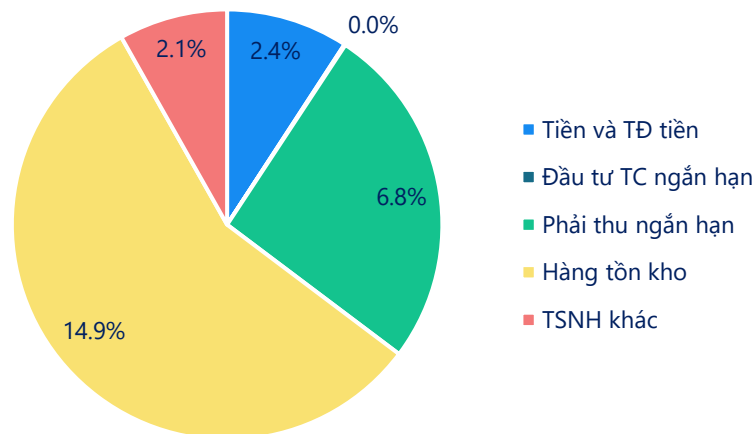
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **89.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 10.1% và không có sở hữu nhà nước.

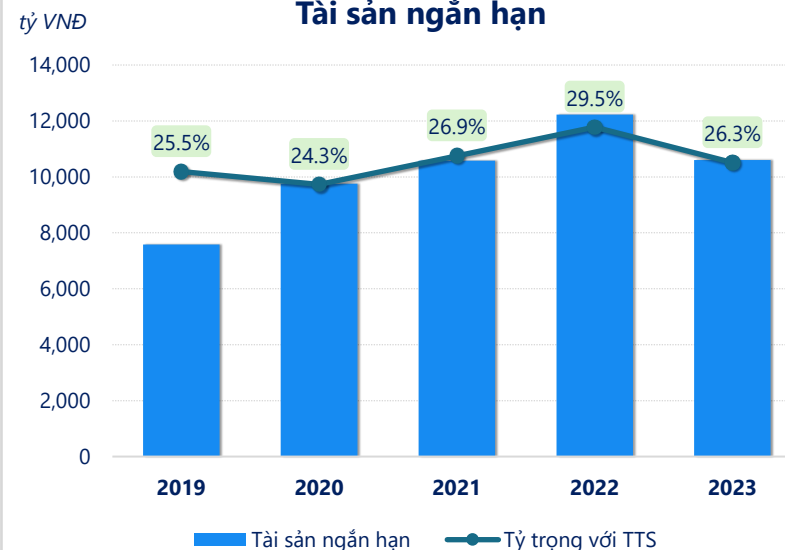
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Tầm nhìn Masan** sở hữu **86.4%**, lớn thứ 2 là Mitsubishi Materials Corporation nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Craig Richard Bradshaw (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.38%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

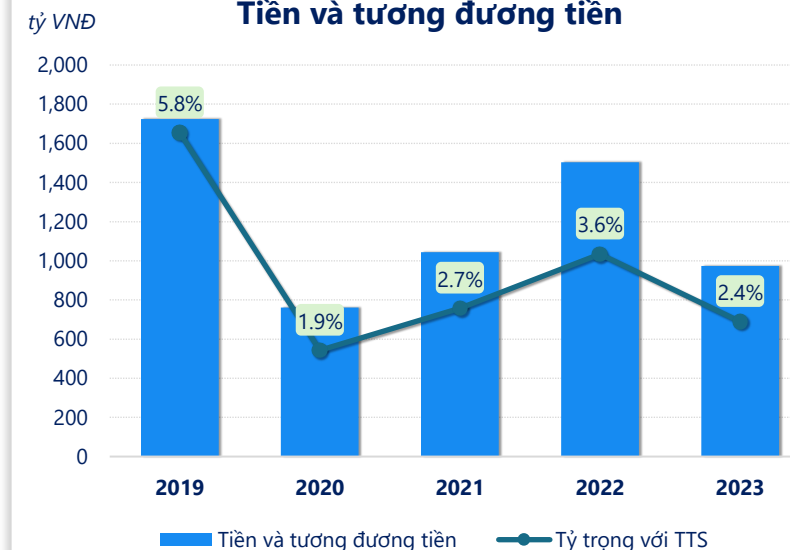


2023

Tài sản ngắn hạn



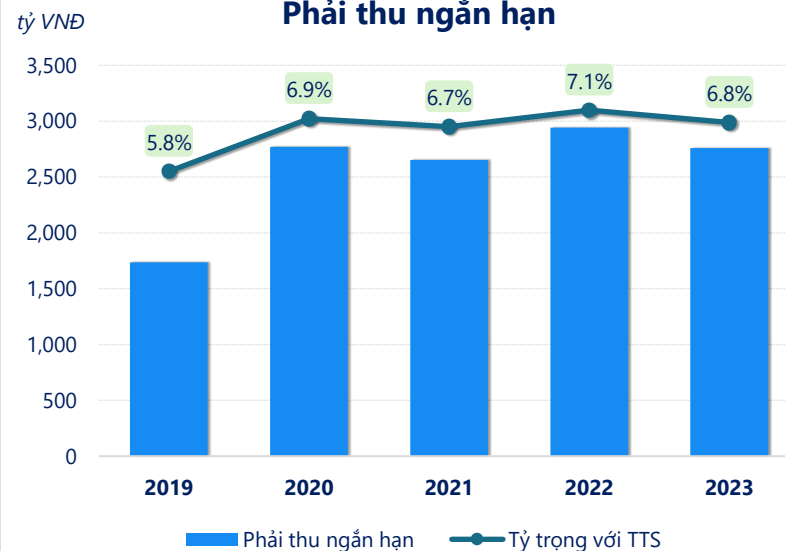
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của MSR năm 2023 giảm **13.3%** so với năm trước, đạt **10,604** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.83% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

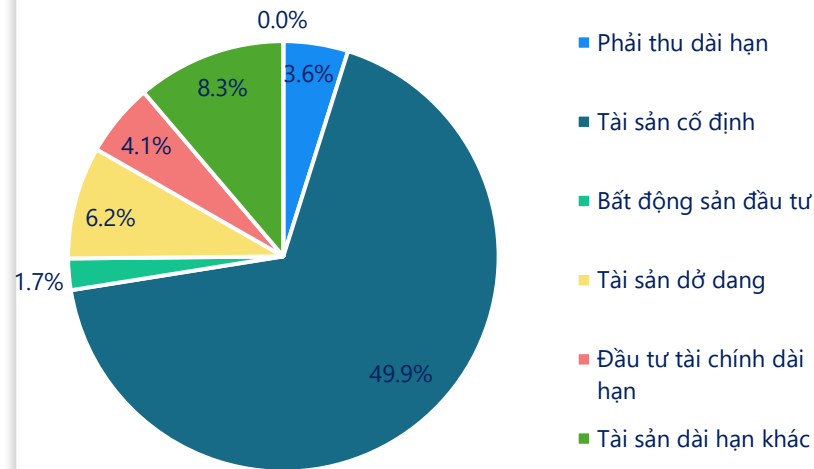
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



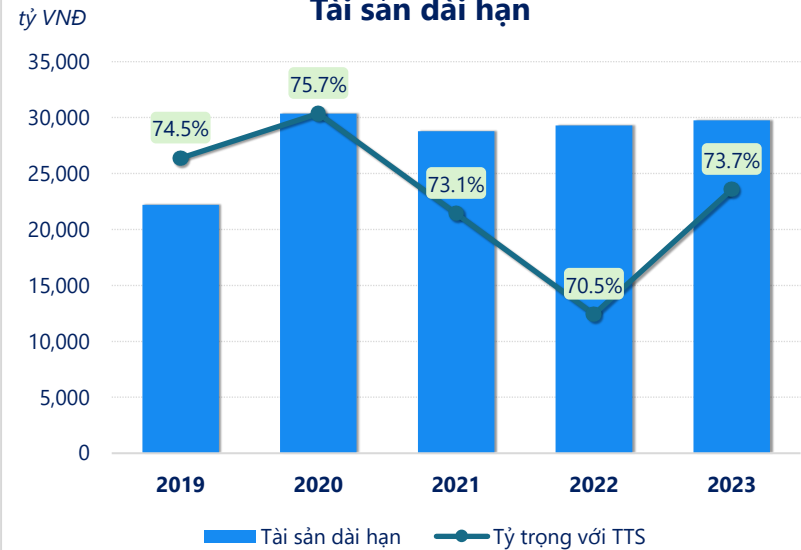
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.62%** so với năm trước và đạt **29,769** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.27%.

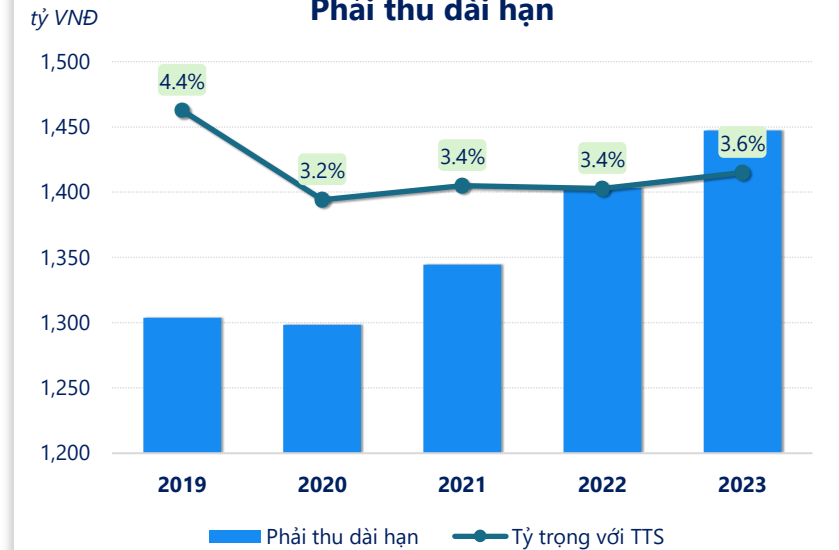
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



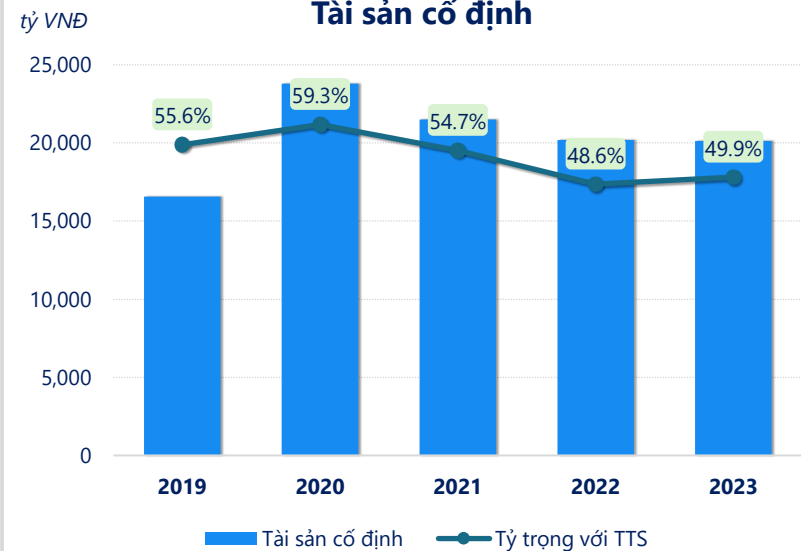
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



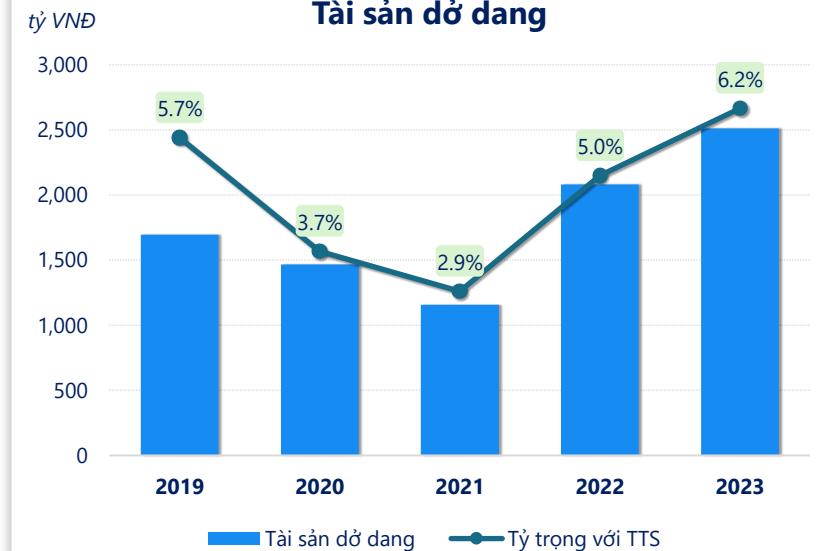
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

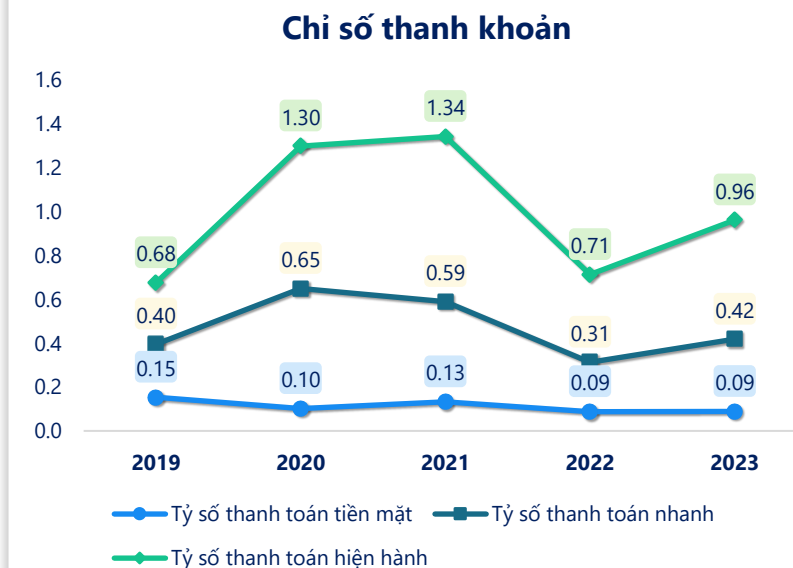
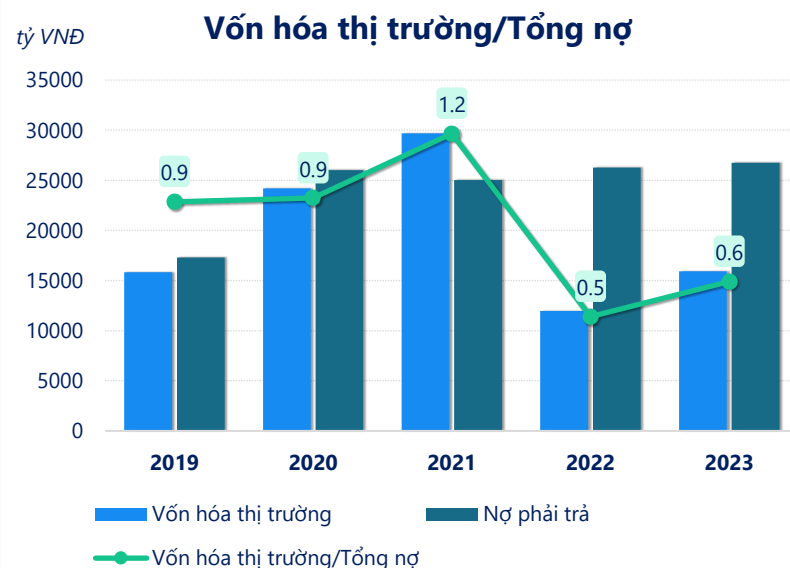
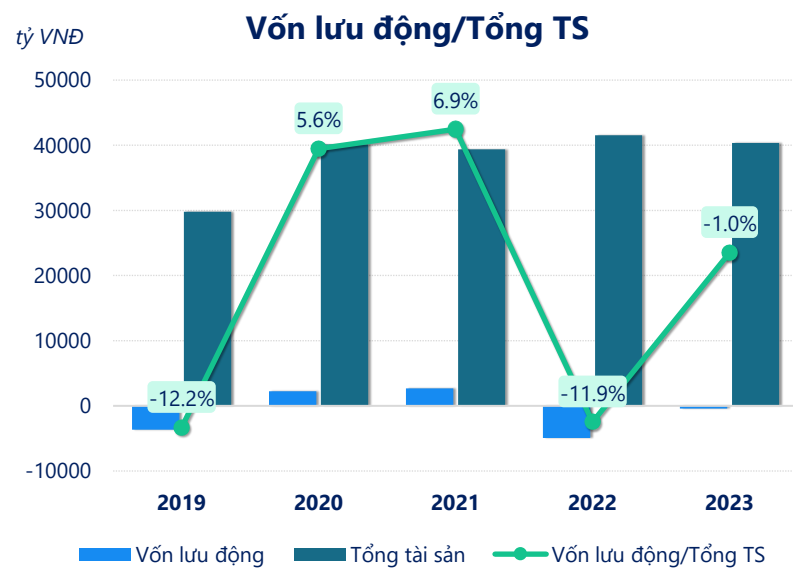
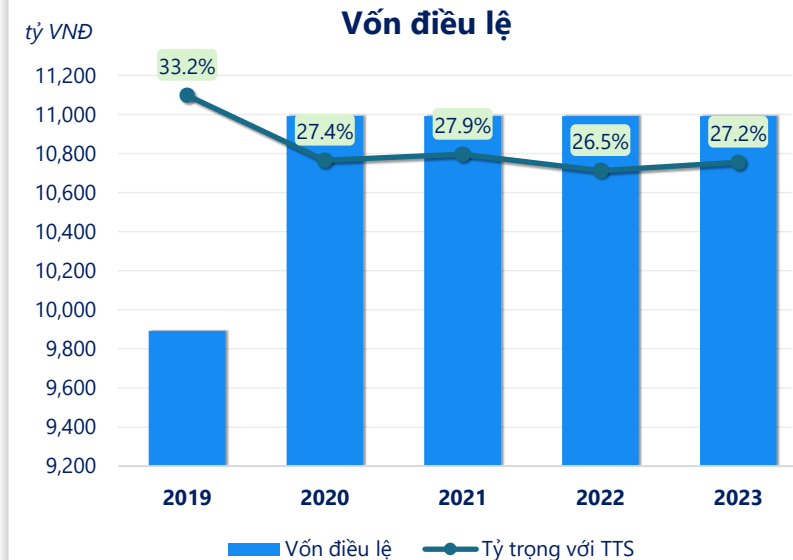
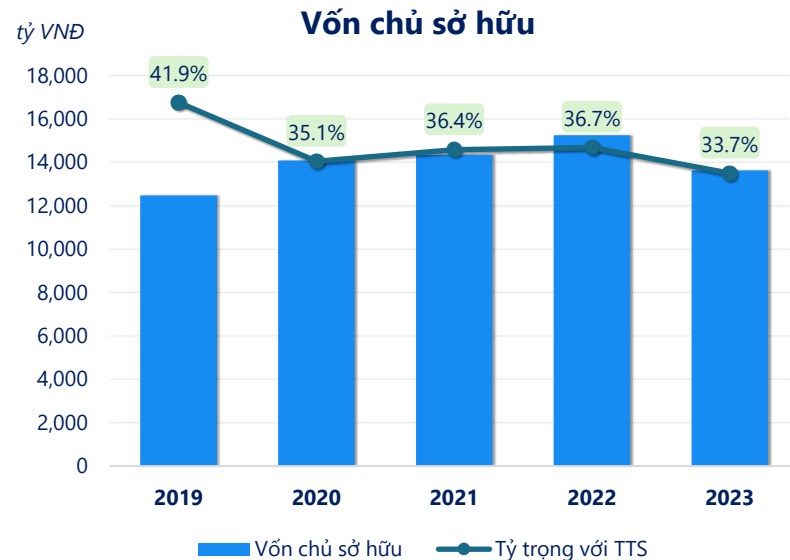
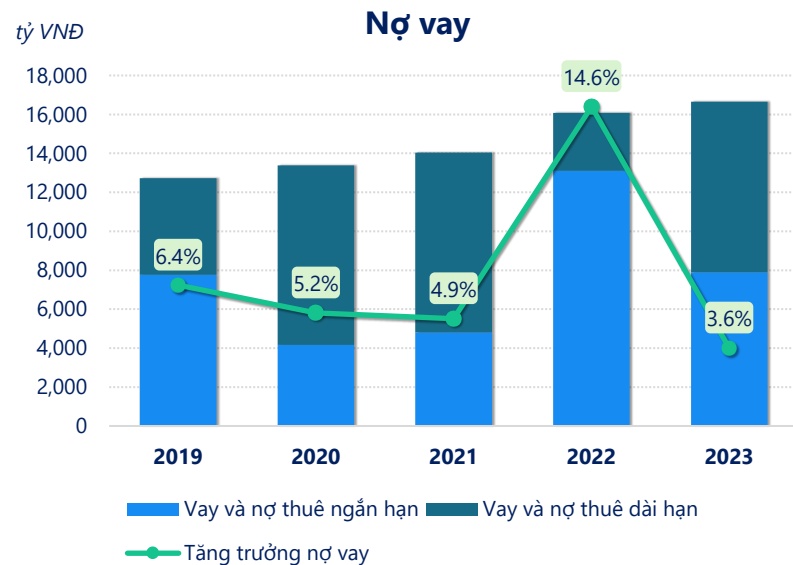


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>40,372</b>	<b>41,521</b>	<b>-2.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>10,604</b>	<b>12,228</b>	<b>-13.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	974	1,503	-35.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.11	8.11	0.0%
Phải thu ngắn hạn	2,757	2,941	-6.2%
Hàng tồn kho	5,998	6,858	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	867	918	-5.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>29,769</b>	<b>29,293</b>	<b>1.6%</b>
Phải thu dài hạn	1,447	1,403	3.1%
Tài sản cố định	20,130	20,186	-0.3%
Bất động sản đầu tư	703	722	-2.7%
Tài sản dở dang	2,511	2,082	20.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,638	1,533	6.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>3,340</b>	<b>3,367</b>	<b>-0.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>26,748</b>	<b>26,274</b>	<b>1.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,021</b>	<b>17,154</b>	<b>-35.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,896	13,105	-39.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,085	1,574	-31.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>15,727</b>	<b>9,120</b>	<b>72.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	8,761	2,979	194%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>13,624</b>	<b>15,247</b>	<b>-10.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13,624</b>	<b>15,247</b>	<b>-10.6%</b>
Vốn điều lệ	10,992	10,992	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,706</b>	<b>7,291</b>	<b>13,564</b>	<b>15,550</b>	<b>14,093</b>
Giá vốn hàng bán	3,971	7,113	11,294	13,173	13,309
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>735</b>	<b>178</b>	<b>2,270</b>	<b>2,377</b>	<b>784</b>
Doanh thu HĐTC	932	646	345	470	485
Chi phí TC	1,291	1,653	1,435	1,917	2,196
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1,079</b>	<b>1,279</b>	<b>1,076</b>	<b>1,195</b>	<b>1,503</b>
LN trong công ty LKLD	0	-29.5	3.06	13.9	9.71
Chi phí bán hàng	105	226	446	453	377
Chi phí QLDN	142	282	638	588	500
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>129</b>	<b>-1,366</b>	<b>99.0</b>	<b>-97.4</b>	<b>-1,793</b>
Lợi nhuận khác	337	1,270	57.5	74.8	139
<b>LN trước thuế</b>	<b>466</b>	<b>-96.2</b>	<b>157</b>	<b>-22.6</b>	<b>-1,654</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>352</b>	<b>51.8</b>	<b>261</b>	<b>105</b>	<b>-1,530</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>352</b>	<b>39.2</b>	<b>196</b>	<b>69.0</b>	<b>-1,576</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,432	-964	-592	1,126	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-874	-2,624	300	-2,658	-848
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	702	2,630	577	1,998	473
Tiền đầu kỳ	467	1,723	762	1,044	1,503
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,260</b>	<b>-959</b>	<b>284</b>	<b>466</b>	<b>-531</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.79	-2.37	-2.45	-6.75	2.44
Tiền cuối kỳ	1,723	762	1,044	1,503	974